

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  
và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính	14 - 45

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2012

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Lê Công Thiện	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2012
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2008
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010
Ông Trịnh Thanh Cần	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2011
Ông Edward Alexander Gordon	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2012
Ông Arnold V. Pangilinan	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Johan Nyvene, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60790272/15503688

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày từ trang 4 đến trang 45 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

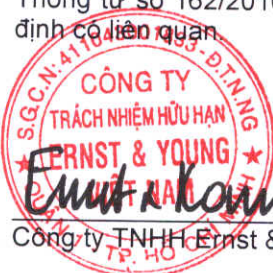
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở Ý kiến Kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

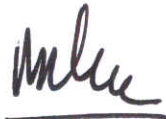
### **Ý kiến Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0048/KTV



Lê Thị Thanh Hà  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1600/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.585.109.719.671</b>	<b>2.356.188.301.551</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.794.202.976.893</b>	<b>673.986.246.531</b>
111	1. Tiền		1.794.202.976.893	673.986.246.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6.1</b>	<b>152.323.020.894</b>	<b>96.376.022.545</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		203.325.585.176	149.036.992.866
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(51.002.564.282)	(52.660.970.321)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>634.679.079.188</b>	<b>1.580.920.549.820</b>
131	1. Phải thu khách hàng		1.410.917.105	2.113.187.100
132	2. Trả trước cho người bán		353.848.252	1.842.733.528
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		552.121.896.930	646.507.726.523
138	5. Các khoản phải thu khác		104.097.165.353	948.936.737.564
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.304.748.452)	(18.479.834.895)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.904.642.696</b>	<b>4.905.482.655</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>8</b>	3.659.266.484	4.519.574.259
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		245.376.212	385.908.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>613.825.595.743</b>	<b>272.019.581.286</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>11.911.394.466</b>	<b>15.792.823.557</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.858.897.465	12.208.871.467
222	- Nguyên giá		41.738.040.089	35.345.260.910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.879.142.624)	(23.136.389.443)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	2.052.497.001	3.583.952.090
228	- Nguyên giá		21.084.673.883	19.223.427.883
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.032.176.882)	(15.639.475.793)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>475.293.967.755</b>	<b>123.484.427.755</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		475.293.967.755	123.484.427.755
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.2	475.293.967.755	123.484.427.755
255	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>126.620.233.522</b>	<b>132.742.329.974</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	113.511.817.548	122.701.592.237
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	9.332.583.310	7.041.030.873
268	4. Tài sản dài hạn khác	13	3.775.832.664	2.999.706.864
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.198.935.315.414</b>	<b>2.628.207.882.837</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.036.421.290.135</b>	<b>599.240.181.832</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>926.421.290.135</b>	<b>387.444.406.832</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		1.839.982.323	135.723.861
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.434.392.518	11.479.966.802
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	15	33.992.178.397	22.829.411.059
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	688.781.849.995	216.946.754.347
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		4.534.730.890	3.458.781.310
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.582.206.561	25.417.863.603
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	17	163.195.578.241	-
328	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	6.060.371.210	107.175.905.850
329	14. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>110.000.000.000</b>	<b>211.795.775.000</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	1.795.775.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	110.000.000.000	210.000.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		-	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>20</b>	<b>2.162.514.025.279</b>	<b>2.028.967.701.005</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.162.514.025.279</b>	<b>2.028.967.701.005</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.008.486.370.000	998.486.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		560.834.915.000	560.834.915.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(5.165.052.464)	(4.648.924.200)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		116.409.099.437	91.771.047.055
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		477.987.318.312	378.562.918.156
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.198.935.315.414</b>	<b>2.628.207.882.837</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	345.059.000	345.059.000
005	5. Ngoại tệ các loại	135.378.184	117.631.056
006	6. Chứng khoán lưu ký	8.042.430.840.000	7.694.602.910.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	7.208.242.770.000	6.684.728.410.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	174.413.390.000	1.040.191.390.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6.810.498.330.000	5.449.168.350.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	223.331.050.000	195.368.670.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	61.455.570.000	115.876.460.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	510.370.000	1.582.900.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	57.092.950.000	113.249.960.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	3.852.250.000	1.043.600.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	387.731.900.000	766.803.100.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	387.731.900.000	766.803.100.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	382.581.400.000	106.243.080.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	4.188.900.000	4.434.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	377.834.500.000	95.072.380.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	558.000.000	6.736.700.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	2.419.200.000	20.951.860.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	2.226.240.000	20.892.280.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	192.960.000	59.580.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
<b>050</b>	<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>225.238.530.000</b>	<b>193.758.100.000</b>
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	201.715.390.000	184.987.280.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	2.934.790.000	73.932.410.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	196.498.330.000	109.660.770.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	2.282.270.000	1.394.100.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	6.672.430.000	8.686.820.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	354.000.000	354.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	6.318.430.000	8.332.820.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	106.410.000	34.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	106.410.000	34.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	16.744.300.000	50.000.000
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	16.744.300.000	50.000.000
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-



Bà Hồ Thị Thu Thảo  
Người lập



Ông Lâm Hữu Hồ  
Giám đốc Tài chính




Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu</b>		<b>562.371.939.466</b>	<b>480.490.832.437</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		145.027.366.043	90.904.405.174
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		29.807.426.837	30.345.199.021
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		768.000.000	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		12.771.683.832	27.942.808.132
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.878.980.057	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	73.663.518
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	21	370.118.482.697	331.224.756.592
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		-	-
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>		<b>562.371.939.466</b>	<b>480.490.832.437</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>22</b>	<b>(165.711.574.148)</b>	<b>(156.586.839.181)</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>396.660.365.318</b>	<b>323.903.993.256</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>23</b>	<b>(89.973.914.786)</b>	<b>(86.385.202.417)</b>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>306.686.450.532</b>	<b>237.518.790.839</b>
31	8. Thu nhập khác		301.701.823	102.261.831
32	9. Chi phí khác		(143.958.917)	(732.503.820)
<b>40</b>	<b>10. Lợi nhuận (lỗ) khác</b>		<b>157.742.906</b>	<b>(630.241.989)</b>
<b>50</b>	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>306.844.193.438</b>	<b>236.888.548.850</b>
<b>51</b>	<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>24.1</b>	<b>(60.463.669.619)</b>	<b>(42.468.125.830)</b>
<b>52</b>	<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>24.2</b>	-	-
<b>60</b>	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>246.380.523.819</b>	<b>194.420.423.020</b>
<b>70</b>	<b>15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>28</b>	<b>2.474</b>	<b>2.920</b>

Bà Hồ Thị Thu Thảo  
Người lập

Ông Lâm Hữu Hồ  
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>306.844.193.438</b>	<b>236.888.548.850</b>
<b>02</b>	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước		48.685.825.446	49.852.849.642
<b>03</b>	- Các khoản dự phòng		1.378.982.518	(16.481.438.845)
<b>04</b>	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
<b>05</b>	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(188.680.511.681)	(211.363.527.520)
<b>06</b>	- Chi phí lãi vay		27.622.289.805	23.152.661.786
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>195.850.779.526</b>	<b>82.049.093.913</b>
<b>09</b>	- Giảm (tăng) các khoản phải thu		931.352.981.895	(667.233.652.617)
<b>10</b>	- (Tăng) giảm đầu tư ngắn hạn		(54.288.592.310)	96.990.559.182
<b>11</b>	- Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		643.114.045.781	(666.265.955.851)
<b>12</b>	- (Tăng) giảm chi phí trả trước		(26.085.179.647)	(25.423.417.769)
<b>13</b>	- Tiền lãi vay đã trả		(15.877.355.635)	(15.462.908.753)
<b>14</b>	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(61.287.974.741)	(39.574.562.256)
<b>15</b>	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.213.589.363
<b>16</b>	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.673.303.708)	(2.047.000.546)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.584.105.401.161</b>	<b>(1.235.754.255.334)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
<b>21</b>	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.669.134.244)	(4.636.982.436)
<b>22</b>	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		57.690.909	102.261.831
<b>23</b>	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(351.629.000.000)	-
<b>24</b>	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
<b>25</b>	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(180.540.000)	(102.887.591.371)
<b>26</b>	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
<b>27</b>	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		196.394.843.515	211.139.711.297
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(164.026.139.820)</b>	<b>103.717.399.321</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	20.2	10.000.000.000	398.489.510.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.758.264)	(21.566.840)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	825.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(100.000.000.000)	(615.000.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.3	(209.860.772.715)	(41.929.669.415)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(299.862.530.979)</b>	<b>566.538.273.745</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>1.120.216.730.362</b>	<b>(565.498.582.268)</b>
60	<b>Tiền và tương đương đầu năm</b>	4	<b>673.986.246.531</b>	<b>1.239.484.828.799</b>
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		-	-
70	<b>Tiền và tương đương cuối năm</b>	4	<b>1.794.202.976.893</b>	<b>673.986.246.531</b>



Bà Hồ Thị Thu Thảo  
Người lập



Ông Lâm Hữu Hồ  
Giám đốc Tài chính




Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng (giảm)				Số cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn cổ phần	20	599.996.860.000	998.486.370.000	398.489.510.000	-	10.000.000.000	-	998.486.370.000	1.008.486.370.000
2. Thặng dư vốn	20	560.834.915.000	560.834.915.000	-	-	-	-	560.834.915.000	560.834.915.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	20	(3.971.077.360)	(4.648.924.200)	(677.846.840)	-	(516.128.264)	-	(4.648.924.200)	(5.165.052.464)
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quý đầu tư phát triển	20	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quý dự phòng tài chính	20	72.329.004.753	91.771.047.055	19.442.042.302	-	24.638.052.382	-	91.771.047.055	116.409.099.437
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	356.020.232.399	378.562.918.156	194.420.423.020	(171.877.737.263)	246.380.523.819	(146.956.123.663)	378.562.918.156	477.987.318.312
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.589.171.309.786</b>	<b>2.028.967.701.005</b>	<b>611.674.128.482</b>	<b>(171.877.737.263)</b>	<b>280.502.447.937</b>	<b>(146.956.123.663)</b>	<b>2.028.967.701.005</b>	<b>2.162.514.025.279</b>

*(Handwritten signature)*

Ông Lâm Hữu Hồ  
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 509 người (31 tháng 12 năm 2011: 552 người).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

**3.9 Đầu tư chứng khoán**

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

**3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

**3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên các báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Lợi ích của nhân viên**

**3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**3.13.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

**3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

**3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

#### 3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Cuối năm</i>	<i>VNĐ Đầu năm</i>
Tiền mặt	261.090.054	284.612.036
Tiền gửi ngân hàng	1.793.941.886.839	673.701.634.495
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	1.413.336.145.691	476.476.839.148
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	380.605.741.148	197.224.795.347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.794.202.976.893</b>	<b>673.986.246.531</b>

### 5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VNĐ)</i>
a. Của Công ty	114.624.429	3.466.408.672.264
- Cổ phiếu	91.110.899	1.259.355.232.264
- Trái phiếu	23.513.530	2.207.053.440.000
b. Của nhà đầu tư	5.051.808.423	76.409.148.423.964
- Cổ phiếu	4.948.848.601	66.250.826.959.964
- Trái phiếu	102.959.822	10.158.321.464.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.166.432.852</b>	<b>79.875.557.096.228</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
- Cổ phiếu niêm yết	7.257.191	81.394.005.674	3.065.359.527	(9.442.013.082)	75.017.352.119
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.981.492	121.931.579.502	-	(41.560.551.200)	80.371.028.302
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.238.683</b>	<b>203.325.585.176</b>	<b>3.065.359.527</b>	<b>(51.002.564.282)</b>	<b>155.388.380.421</b>
<b>Chứng khoán đầu tư</b>					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	10.084.740	103.068.131.371	5.847.060.629	-	108.915.192.000
- Chứng chỉ quỹ	3.700.000	372.225.836.384	-	-	372.225.836.384
- Trái phiếu Chính phủ	13.784.740	475.293.967.755	5.847.060.629	-	481.141.028.384
<b>TỔNG CỘNG</b>					



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	203.325.585.176	149.036.992.866
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(51.002.564.282)	(52.660.970.321)
<b>Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>152.323.020.894</u></b>	<b><u>96.376.022.545</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá đầu năm	52.660.970.321	69.132.574.666
Dự phòng trích lập trong năm	5.096.723.532	13.865.868.471
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.755.129.571)	(30.337.472.816)
<b>Dự phòng giảm giá cuối năm</b>	<b><u>51.002.564.282</u></b>	<b><u>52.660.970.321</u></b>

**6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Trái phiếu Chính phủ	372.225.836.384	20.596.836.384
Chứng chỉ quỹ	103.068.131.371	102.887.591.371
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>475.293.967.755</u></b>	<b><u>123.484.427.755</u></b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chi tiêu	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		VNĐ
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
<b>Cổ phiếu</b>	<b>136.481.358.219</b>	<b>114.489.314.594</b>	<b>(46.846.930.921)</b>	<b>(47.614.606.321)</b>	<b>91.025.101.402</b>	<b>66.912.512.731</b>	
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>	36.353.405.717	10.152.113.394	(5.286.379.721)	(5.787.145.121)	32.457.700.100	4.402.772.731	
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB)	8.560.710.211	8.560.710.211	(5.167.597.711)	(5.620.012.711)	3.393.112.500	2.940.697.500	
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (VND)	7.307.123.419	682.145	-	(376.145)	7.614.394.800	306.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	7.149.429.140	40.649	-	(23.149)	7.522.494.000	17.500	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	6.017.075.737	150.945	(55.907.737)	(72.945)	5.961.168.000	78.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	4.068.040.515	40.178	-	(12.778)	4.399.728.600	27.400	
Công ty Cổ phần LICOGI 16 (LCG)	2.728.861.006	56.661	-	(23.061)	3.080.439.100	33.600	
Các cổ phiếu khác	522.165.689	1.590.432.605	(62.874.273)	(166.624.332)	486.363.100	1.461.612.731	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>	100.127.952.502	104.337.201.200	(41.560.551.200)	(41.827.461.200)	58.567.401.302	62.509.740.000	
Công ty Cổ phần Lạc Việt	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000	
Ngân hàng TMCP Đông Á	16.967.999.502	16.464.248.200	(9.410.708.200)	(9.662.618.200)	7.557.291.302	6.801.630.000	
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	10.950.030.000	10.950.030.000	(6.562.530.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000	
Công ty Cổ phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	7.549.983.000	7.549.983.000	(3.229.983.000)	(3.229.983.000)	4.320.000.000	4.320.000.000	
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.800.000)	(3.313.800.000)	1.586.200.000	1.586.200.000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường	2.562.940.000	2.562.940.000	(518.530.000)	(518.530.000)	2.044.410.000	2.044.410.000	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	522.000.000	5.235.000.000	-	(15.000.000)	522.000.000	5.220.000.000	
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>15.155.357.361</b>	<b>10.186.858.000</b>	<b>(4.155.633.361)</b>	<b>(5.046.364.000)</b>	<b>10.999.724.000</b>	<b>5.140.494.000</b>	
Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (VFMVFA)	15.155.357.361	10.186.858.000	(4.155.633.361)	(5.046.364.000)	10.999.724.000	5.140.494.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>151.636.715.580</b>	<b>124.676.172.594</b>	<b>(51.002.564.282)</b>	<b>(52.660.970.321)</b>	<b>102.024.825.402</b>	<b>72.053.006.731</b>	

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

### 7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Giảm	Tổng số	Số cuối năm		Số khó đòi	Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm			Số quá hạn	Số khó đòi		
1. Phải thu khách hàng	2.113.187.100	-	11.785.525.526	(12.487.795.521)	1.410.917.105	-	1.275.517.100	-	1.275.517.100	1.275.517.100
- Phải thu dịch vụ tư vấn	1.983.320.000	-	11.770.347.326	(12.472.617.321)	1.281.050.005	-	1.145.650.000	-	1.145.650.000	1.145.650.000
- Phải thu hoạt động tự doanh	129.867.100	-	15.178.200	(15.178.200)	129.867.100	-	129.867.100	-	129.867.100	129.867.100
2. Trả trước cho người bán	1.842.733.528	-	2.493.272.267	(3.982.157.543)	353.848.252	-	-	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	646.507.726.523	-	17.629.988.489.873	(17.724.374.319.466)	552.121.896.930	-	15.443.859.795	-	15.443.859.795	15.443.859.795
- Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	385.476.516	-	40.546.531.862	(40.595.827.733)	336.180.645	-	-	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (*)	47.123.915.146	-	2.515.274.810.971	(2.521.466.146.805)	40.932.579.312	-	15.443.859.795	-	15.443.859.795	15.443.859.795
- Phải thu khách hàng về giao dịch kỳ quỹ (**)	598.998.334.861	-	15.074.167.147.040	(15.162.312.344.928)	510.853.136.973	-	-	-	-	-
4. Các khoản phải thu khác	948.936.737.564	2.906.108.000	608.462.999.382	(1.453.302.571.593)	104.097.165.353	6.585.371.557	-	-	-	6.585.371.557
- Phải thu lãi trái phiếu	18.007.944.240	-	34.864.113.235	(46.018.632.817)	6.853.424.658	-	-	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	3.511.524.430	-	9.028.389.915	(5.645.893.076)	6.894.021.269	-	-	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu (***)	900.639.000.000	-	496.240.720.000	(1.321.879.720.000)	75.000.000.000	-	-	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	21.250.762.273	2.906.108.000	53.919.525.606	(60.455.670.828)	14.714.617.051	6.585.371.557	-	-	-	6.585.371.557
- Phải thu trung tâm lưu ký	5.404.961.699	-	24.908.301	(5.429.870.000)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	122.544.922	-	14.385.342.325	(13.872.784.872)	635.102.375	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.599.400.384.715</b>	<b>2.906.108.000</b>	<b>18.252.730.287.048</b>	<b>(19.194.146.844.123)</b>	<b>657.983.827.640</b>	<b>6.585.371.557</b>	<b>16.719.376.895</b>	<b>16.719.376.895</b>	<b>16.719.376.895</b>	<b>23.304.748.452</b>

(\*) Bao gồm trong số dư cuối năm là khoản nợ khó đòi với số tiền 15.443.859.795 đồng liên quan đến các nghiệp vụ mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa mà nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Các nghiệp vụ này đã phát sinh trong năm 2008 và khoản dự phòng nợ khó đòi cũng được trích lập đầy đủ.

(\*\*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 90 đến 180 ngày và chịu lãi suất từ 1,50 đến 1,80%/tháng (năm 2011: từ 1,80 đến 1,95%/tháng).

(\*\*\*) Đây là hợp đồng mua 1.000.000 trái phiếu BID10904 và cam kết bán lại cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam. Hợp đồng có thời hạn từ ngày 9 tháng 8 năm 2012 đến ngày 19 tháng 2 năm 2013 và lãi suất 12%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**7.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi**

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	18.479.834.895	18.834.728.395
Số sử dụng để xử lý nợ	-	(345.059.000)
Số trích lập trong năm	5.448.250.000	16.665.500
Số hoàn nhập trong năm	<u>(623.336.443)</u>	<u>(26.500.000)</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>23.304.748.452</u></b>	<b><u>18.479.834.895</u></b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	4.519.574.259	3.447.856.603
Tăng trong năm	<u>25.058.952.597</u>	<u>23.519.957.080</u>
	<b>29.578.526.856</b>	<b>26.967.813.683</b>
Phân bổ trong năm	<u>(25.919.260.372)</u>	<u>(22.448.239.424)</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>3.659.266.484</u></b>	<b><u>4.519.574.259</u></b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VNĐ		
	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Trang thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	3.219.787.884	32.125.473.026	35.345.260.910
Mua trong năm	-	6.807.888.244	6.807.888.244
Giảm do thanh lý	-	<u>(415.109.065)</u>	<u>(415.109.065)</u>
Số dư cuối năm	<u>3.219.787.884</u>	<u>38.518.252.205</u>	<u>41.738.040.089</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	13.640.000	13.341.018.277	13.354.658.277
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	2.493.816.015	20.642.573.428	23.136.389.443
Khấu hao trong năm	534.357.977	8.623.504.269	9.157.862.246
Giảm do thanh lý	-	<u>(415.109.065)</u>	<u>(415.109.065)</u>
Số dư cuối năm	<u>3.028.173.992</u>	<u>28.850.968.632</u>	<u>31.879.142.624</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu năm	<u>725.971.869</u>	<u>11.482.899.598</u>	<u>12.208.871.467</u>
Số dư cuối năm	<u>191.613.892</u>	<u>9.667.283.573</u>	<u>9.858.897.465</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ
	<u>Phần mềm tin học</u>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số dư đầu năm	19.223.427.883
Mua trong năm	1.861.246.000
Số dư cuối năm	<u>21.084.673.883</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	16.573.677.992
<b>Giá trị hao mòn:</b>	
Số dư đầu năm	15.639.475.793
Tăng trong năm	3.392.701.089
Số dư cuối năm	<u>19.032.176.882</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số dư đầu năm	<u>3.583.952.090</u>
Số dư cuối năm	<u>2.052.497.001</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí tiền thuê văn phòng (*)	112.248.783.822	119.664.733.794
Chi phí cải tạo văn phòng	1.263.033.726	3.036.858.443
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>113.511.817.548</u></b>	<b><u>122.701.592.237</u></b>

(\*) Bao gồm trong số này là khoản tiền 106.699.907.819 đồng còn lại của khoản thanh toán 100% giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn 40 năm.

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	122.701.592.237	132.596.758.965
Tăng trong năm	1.026.227.050	1.903.460.689
	<b><u>123.727.819.287</u></b>	<b><u>134.500.219.654</u></b>
Phân bổ trong năm	<u>(10.216.001.739)</u>	<u>(11.798.627.417)</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>113.511.817.548</u></b>	<b><u>122.701.592.237</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>VNĐ</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền lãi nhận được đến hết năm 2011	775.255.317
Tiền nộp bổ sung đến hết năm 2011	6.145.775.556
<b>Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>7.041.030.873</b>
Tiền nộp bổ sung trong năm 2012	1.880.048.134
Lãi nhận được trong năm 2012	411.504.303
<b>Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>9.332.583.310</b>

**13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 24.1</i> )	9.445.541.826	10.269.846.948
Thuế nhà thầu	1.017.392.335	27.893.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	703.735.417	208.877.050
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	638.412.430	412.064.572
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	584.867.256	544.475.005
Thuế giá trị gia tăng	44.443.254	16.809.894
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.434.392.518</b>	<b>11.479.966.802</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.269.846.948	60.463.669.619	(61.287.974.741)	9.445.541.826
2	Thuế nhà thầu	27.893.333	2.236.119.591	(1.246.620.589)	1.017.392.335
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	208.877.050	7.485.005.678	(6.990.147.311)	703.735.417
4	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	412.064.572	10.389.016.180	(10.162.668.322)	638.412.430
5	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	544.475.005	11.802.444.761	(11.762.052.510)	584.867.256
6	Thuế giá trị gia tăng	16.809.894	703.875.579	(676.242.219)	44.443.254
7	Thuế môn bài	-	9.500.000	(9.500.000)	-
		<b>11.479.966.802</b>	<b>93.089.631.408</b>	<b>(92.135.205.692)</b>	<b>12.434.392.518</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Trích lãi trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 19 và 25)	18.249.143.388	7.689.753.033
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	12.000.000.000	12.000.000.000
Phí môi giới phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán ("GDCK")	1.660.132.846	865.049.402
Chi phí phải trả khác	2.082.902.163	2.274.608.624
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.992.178.397</b>	<b>22.829.411.059</b>

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	380.605.741.148	197.224.795.347
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	141.868.166.551	16.695.959.000
Phải trả giao dịch trái phiếu với Kho bạc Nhà nước (*)	100.689.000.000	-
Phải trả giao dịch bán cam kết mua lại trái phiếu (**)	65.618.942.296	-
Phải trả nhà đầu tư GDCK chưa niêm yết	-	3.026.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>688.781.849.995</b>	<b>216.946.754.347</b>

(\*) Đây là khoản phải trả cho Kho bạc Nhà nước tiền mua 1.000.000 trái phiếu TD1214172 do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 12 năm 2014 và lãi suất 9,5%/năm.

(\*\*) Đây là hợp đồng bán và cam kết mua lại 1.000.000 trái phiếu BID10904 với Ngân hàng TMCP Quân Đội. Hợp đồng có kỳ hạn từ ngày 16 tháng 11 năm 2012 đến ngày 16 tháng 1 năm 2013 và lãi suất 8.00%/năm.

**17. PHẢI TRẢ GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

Đây là các hợp đồng bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,08%/năm đến 6,88%/năm và đáo hạn trong tháng 1 năm 2013.

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.820.481.079	103.028.407.894
Kinh phí công đoàn	1.969.924.479	1.803.473.147
Bảo hiểm thất nghiệp	57.753.919	97.346.397
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	19.286.471	475.019.517
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	192.925.262	1.771.658.895
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.060.371.210</b>	<b>107.175.905.850</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2011, Công ty đã phát hành thành công 600.000.000.000 đồng trái phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trái phiếu có thông tin chi tiết như sau:

<i>Nội dung</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Mệnh giá (VNĐ)</i>	<i>Tổng giá trị phát hành (VNĐ)</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
Trái phiếu thường	600	1.000.000.000	600.000.000.000	14%/năm	5 năm

Trái phiếu thường thanh toán trái tức mỗi năm một lần. Kể từ ngày phát hành, trái phiếu sẽ được Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ vào bất cứ lúc nào cho dù chưa đến thời hạn đáo hạn của trái phiếu. Trong năm 2011 và 2012, Công ty đã mua lại 490.000.000.000 đồng giá trị trái phiếu này.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư của trái phiếu nói trên là 110.000.000.000 đồng và lãi trái phiếu phải trả là 18.249.143.388 đồng.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Chi tiết vốn góp**

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp	1.008.486.370.000	998.486.370.000
Thặng dư vốn cổ phần	560.834.915.000	560.834.915.000
Cổ phiếu quỹ	(5.165.052.464)	(4.648.924.200)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.564.156.232.536</u></b>	<b><u>1.554.672.360.800</u></b>

**20.2 Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức**

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Vốn đã góp</b>		
Vốn góp đầu năm	998.486.370.000	599.996.860.000
Vốn góp tăng trong năm	10.000.000.000	398.489.510.000
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b><u>1.008.486.370.000</u></b>	<b><u>998.486.370.000</u></b>

Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng Cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản của Công ty đã thông qua phương án phát hành 1.000.000 cổ phiếu thường theo chương trình ESOP cho nhân viên chủ chốt của Công ty. Đồng thời, Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty cũng đã thông qua tiêu chuẩn nhân viên chủ chốt được tham gia chương trình ESOP 2011, nguyên tắc xác định giá bán và thời gian thực hiện chương trình.

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2012, Công ty nhận được thông báo của UBCKNN về việc đã nhận đầy đủ hồ sơ báo cáo phát hành 1.000.000 cổ phiếu thường cho người lao động của Công ty. Ngày 28 tháng 3 năm 2012, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 02/2009/GCNCP-VSD-4 và ra Thông báo số 761/TB-CNVSD về việc đăng ký bổ sung 1.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty cũng đã nhận được Quyết định số 32/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 1.000.000 cổ phiếu. Ngày niêm yết có hiệu lực là ngày 3 tháng 4 năm 2012. Dựa theo đó, Công ty hạch toán tăng Vốn điều lệ thêm 10.000.000.000 đồng vào ngày 31 tháng 3 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức (tiếp theo)**

Vào ngày 10 tháng 5 năm 2012, Công ty đã nhận được Quyết định số 86/GPĐC-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003 và thay thế cho Giấy phép điều chỉnh số 332/UBCK-GP ngày 11 tháng 6 năm 2010, theo đó công nhận vốn điều lệ mới của Công ty là 1.008.486.370.000 đồng.

**20.3 Cổ tức**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2008: 1.000 đồng/cổ phiếu	6.570.300	6.859.800
Cổ tức cho năm 2009: 2.000 đồng/cổ phiếu	-	37.456.000
Cổ tức cho năm 2010: 1.700 đồng/cổ phiếu	-	41.885.353.615
Cổ tức cho năm 2011: 1.600 đồng/cổ phiếu	159.661.047.945	-
Tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2012: 500 đồng/cổ phiếu	50.193.154.470	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>209.860.772.715</b>	<b>41.929.669.415</b>

**20.4 Cổ phiếu**

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	100.848.637	99.848.637
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	100.848.637	99.848.637
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	282.680	231.120
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	100.565.957	99.617.517

**21. DOANH THU KHÁC**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	185.041.044.907	128.195.520.769
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	138.975.574.115	168.264.099.245
Doanh thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	39.752.827.851	31.356.937.981
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	3.333.395.870	1.903.133.293
Doanh thu khác	3.015.639.954	1.505.065.304
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>370.118.482.697</b>	<b>331.224.756.592</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	56.536.160.963	43.405.050.704
Chi phí môi giới chứng khoán	24.398.170.874	16.968.825.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.614.258.580	15.515.280.468
Lãi trái phiếu phát hành	18.451.946.536	23.152.661.786
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	12.772.713.249	47.115.531.903
Chi phí tư vấn quản lý thuê ngoài	11.155.262.165	13.968.624.759
Chi phí hoạt động bán và cam kết mua lại trái phiếu	9.170.343.269	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.850.695.738	9.158.238.741
Chi phí lưu ký chứng khoán	4.722.081.616	2.813.683.727
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	400.655.790	293.504.292
Chi phí khác	1.297.691.407	667.042.138
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	5.096.723.532	13.865.868.471
	<b>172.466.703.719</b>	<b>186.924.311.997</b>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	<u>(6.755.129.571)</u>	<u>(30.337.472.816)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>165.711.574.148</u></b>	<b><u>156.586.839.181</u></b>

(\*) Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	41.985.563.206	37.999.090.146
Chi phí thuê văn phòng	20.585.554.340	21.584.686.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.021.284.821	14.030.957.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.699.867.597	6.447.744.060
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	1.995.656.125	4.528.852.532
Thuế, phí và lệ phí	460.424.038	405.772.577
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	131.487.519	106.682.998
Chi phí khác bằng tiền	1.269.163.583	1.291.250.291
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.448.250.000	16.665.500
	<b>90.597.251.229</b>	<b>86.411.702.417</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	<u>(623.336.443)</u>	<u>(26.500.000)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>89.973.914.786</u></b>	<b><u>86.385.202.417</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm (5) năm kể từ năm 2008 và 25% trong những năm tiếp theo.

**24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	60.413.415.861	40.954.583.296
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	50.253.758	1.513.542.534
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.463.669.619</b>	<b>42.468.125.830</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2012 và năm 2011 được trình bày dưới đây:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>306.844.193.438</b>	<b>236.888.548.850</b>
<b>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	404.913.300	935.506.013
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(4.688.117.435)	(9.725.670.382)
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(493.910.000)	(23.325.468.000)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>302.067.079.303</b>	<b>204.772.916.481</b>
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	60.413.415.861	40.954.583.296
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	50.253.758	1.513.542.534
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>60.463.669.619</b>	<b>42.468.125.830</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>10.269.846.948</b>	<b>7.376.283.374</b>
Thuế TNDN đã trả trong năm	(61.287.974.741)	(39.574.562.256)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>9.445.541.826</b>	<b>10.269.846.948</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VNĐ</u> <u>Giá trị</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đồng chiến lược	Cổ tức đã trả	65.991.240.000
		Mua chứng khoán	115.403.165.000
		Bán chứng khoán	152.917.478.348
		Bán trái phiếu, hợp đồng mua và cam kết bán lại	29.821.396.333
		Mua trái phiếu, hợp đồng mua và cam kết bán lại	35.205.600.000
		Doanh thu phí môi giới	67.085.544
		Mua lại trái phiếu đã phát hành	100.000.000.000
		Lãi trái phiếu phát hành	7.892.556.181
		Phí tư vấn	10.451.036.948
		Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đồng chiến lược
Mua chứng khoán	64.828.702.000		
Doanh thu phí môi giới	97.243.059		
Dragon Capital Vietnam Mother Fund	Bên liên quan	Bán chứng khoán	454.867.756.440
		Mua chứng khoán	192.039.152.400
		Doanh thu phí môi giới	1.025.360.381
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Bên liên quan	Mua trái phiếu, hợp đồng mua và cam kết bán lại	230.982.000.000
		Bán trái phiếu, hợp đồng mua và cam kết bán lại	202.004.993.748
		Mua chứng khoán	18.733.156.200
		Doanh thu phí môi giới	18.432.451
Vietnam Enterprise Investments Limited (VEIL)	Bên liên quan	Mua chứng khoán	332.320.886.000
		Bán chứng khoán	108.415.523.000
		Doanh thu phí môi giới	701.799.585

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Giá trị</u>
Amersham Industries Limited (Amersham)	Bên liên quan	Bán trái phiếu, hợp đồng bán và cam kết mua lại	120.854.250.000
		Mua trái phiếu, hợp đồng mua và cam kết bán lại	122.491.860.000
		Mua chứng khoán	149.988.269.000
		Bán chứng khoán	59.535.718.000
		Doanh thu phí môi giới	339.893.632
Vietnam Property Fund Limited	Bên liên quan	Mua trái phiếu, hợp đồng mua và cam kết bán lại	78.163.000.000
		Bán trái phiếu, hợp đồng bán và cam kết mua lại	75.000.000.000
		Doanh thu phí môi giới	30.632.600

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Phải trả</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược	Trái phiếu phát hành	110.000.000.000
		Lãi trái phiếu phải trả	18.249.143.388
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	14.206.880.763

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>VND</u> <u>Năm trước</u>
Lương và thưởng	9.071.337.244	8.527.293.815

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	148.906.346.100	29.807.426.837	12.771.683.832	367.102.892.743	3.783.589.954	-	562.371.939.466
2. Các chi phí trực tiếp	34.546.051.628	20.607.901.249	7.968.803.276	178.175.779.424	1.836.390.022	-	243.134.925.599
3. Chi phí khấu hao	6.821.810.593	27.778.209	49.639.129	5.593.683.436	57.651.968	-	12.550.563.335
4. Lợi nhuận khác	-	-	-	-	157.742.906	-	157.742.906
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>107.538.483.879</b>	<b>9.171.747.379</b>	<b>4.753.241.427</b>	<b>183.333.429.883</b>	<b>2.047.290.870</b>	<b>-</b>	<b>306.844.193.438</b>
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>							
1. Tài sản bộ phận	13.560.670.980	152.323.020.894	1.311.458.415	2.858.943.239.857	1.224.314.241	-	3.027.362.704.387
2. Tài sản phân bổ	86.254.873.793	1.006.260.826	3.564.250.983	1.900.933.858	28.276.391.133	-	121.002.710.593
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	50.569.900.434	50.569.900.434
<b>Tổng tài sản</b>	<b>99.815.544.773</b>	<b>153.329.281.720</b>	<b>4.875.709.398</b>	<b>2.860.844.173.715</b>	<b>29.500.705.374</b>	<b>50.569.900.434</b>	<b>3.198.935.315.414</b>
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	854.605.733.224	-	-	128.249.143.388	1.418.066.993	-	984.272.943.605
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	52.148.346.530	52.148.346.530
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>854.605.733.224</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>128.249.143.388</b>	<b>1.418.066.993</b>	<b>52.148.346.530</b>	<b>1.036.421.290.135</b>

### Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

**Tại thành phố Hồ Chí Minh:**

- Trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1.
- Văn phòng chi nhánh tại tầng 1, số 6 Thái Văn Lung, Phường Bến Nghé, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5.
- Kho lưu trữ chứng từ tại 117A Nguyễn Tất Thành, Quận 4.

**Tại Hà Nội:**

- Văn phòng chi nhánh tại 66A Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm.
- Phòng giao dịch tại tầng 2 tòa nhà B14, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa.
- Kho lưu trữ chứng từ tại P803, Tầng 8 CT5, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Đến 1 năm	10.692.201.376	8.991.190.595
Trên 1 năm đến 5 năm	17.945.752.979	24.844.582.069
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.637.954.355</b>	<b>33.835.772.664</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	246.380.523.819	194.420.423.020
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.600.699	66.584.584
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	2.474	2.920



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 vì đa phần các khoản vay trong năm này có lãi suất cố định.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 183.932.544.119 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 115.087.748.083 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 18.393.254.412 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 11.508.774.808 đồng) phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 18.393.254.412 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 11.508.774.808 đồng).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VNĐ			
	<i>Bất cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số dư cuối năm</b>				
Vay và nợ dài hạn	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	623.162.907.699	65.618.942.296	-	688.781.849.995
Phải trả giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ	163.195.578.241	-	-	163.195.578.241
Chi phí phải trả	18.652.614.701	2.647.147.574	-	21.299.762.275
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.142.372.098	-	-	12.142.372.098
	<b>927.153.472.739</b>	<b>68.266.089.870</b>	<b>-</b>	<b>995.419.562.609</b>
<b>Số dư đầu năm</b>				
Vay và nợ dài hạn	210.000.000.000	-	-	210.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	216.946.754.347	-	-	216.946.754.347
Chi phí phải trả	8.983.907.375	-	-	8.983.907.375
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	106.471.205.999	-	-	106.471.205.999
	<b>542.401.867.721</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>542.401.867.721</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Tài sản tài chính</b>					VND
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- <i>Chứng khoán thương mại</i>					
Cổ phiếu niêm yết	81.394.005.674	22.896.233.364	75.017.062.848	12.200.156.712	
Cổ phiếu chưa niêm yết	121.931.579.502	126.140.759.502	80.371.028.302	84.313.298.302	
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.751.700.000.000	633.800.000.000	1.751.700.000.000	633.800.000.000	
Tiền gửi ngân hàng	661.651.188.264	1.737.048.197.344	(*)	(*)	
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác					
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
- <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
Chứng chỉ quỹ	103.068.131.371	102.887.591.371	(*)	(*)	
Trái phiếu	372.225.836.384	20.596.836.384	(*)	(*)	
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.502.976.893	40.186.246.531	42.502.976.893	40.186.246.531	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.134.473.718.088</b>	<b>2.683.555.864.496</b>			
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Vay và nợ					
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	110.000.000.000	210.000.000.000	(*)	(*)	
Phải trả giao dịch bán cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ	688.781.849.995	216.946.754.347	(*)	(*)	
Chi phí phải trả	163.195.578.241	-	(*)	-	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.299.762.275	8.983.907.375	21.251.912.275	8.983.907.375	
	12.142.372.098	106.471.205.999	(*)	(*)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>995.419.562.609</b>	<b>542.401.867.721</b>			

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Bà Hồ Thi Thu Thảo  
Người lập



Ông Lâm Hữu Hồ  
Giám đốc Tài chính




Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013